HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2017 HUYỆN IA GRAI

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 09 /2017.../QĐ- UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017... của UBND tỉnh Gia Lai)

1. Đất ở tại đô thị

Đơn vị tính : Đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1 Mặt tiền đường phố		Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên				Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến < 6m			
	Giá đất	Hệ số	Giá đất từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 100	Hệ số	Giá đất từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Hệ số	Giá đất từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 100	Hệ số	Giá đất từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Hệ số
	(1)		*(2a)*		*(2b)*		*(3)*		*(3b)*	
1A	4.000.000	**1,5**	3.200.000	**1,4**	2.880.000	**1,4**	2.800.000	**1,3**	2.520.000	**1,3**
1B	3.000.000	**1,5**	2.400.000	**1,4**	2.160.000	**1,4**	2.100.000	**1,3**	1.890.000	**1,3**
1C	2.500.000	**1,5**	2.000.000	**1,4**	1.800.000	**1,4**	1.750.000	**1,3**	1.575.000	**1,3**
1D	2.000.000	**1,5**	1.600.000	**1,4**	1.440.000	**1,4**	1.400.000	**1,3**	1.260.000	**1,3**
2A	1.500.000	**1,5**	1.200.000	**1,4**	1.080.000	**1,4**	1.050.000	**1,3**	650.000	**1,3**
2B	1.200.000	**1,5**	960.000	**1,4**	860.000	**1,4**	840.000	**1,3**	750.000	**1,3**
2C	1.000.000	**1,5**	800.000	**1,4**	720.000	**1,4**	700.000	**1,3**	630.000	**1,3**
2D	800.000	**1,5**	640.000	**1,4**	580.000	**1,4**	560.000	**1,3**	510.000	**1,3**
3A	550.000	**1,5**	440.000	**1,4**	400.000	**1,4**	380.000	**1,3**	340.000	**1,3**
3B	500.000	**1,5**	400.000	**1,4**	360.000	**1,4**	350.000	**1,3**	320.000	**1,3**

	(1)		*(2a)*		*(2b)*		*(3)*		*(3b)*	
3C	450.000	**1,5**	360.000	**1,4**	330.000	**1,4**	320.000	**1,3**	290.000	**1,3**
3D	400.000	**1,5**	320.000	**1,4**	290.000	**1,4**	280.000	**1,3**	250.000	**1,3**
4A	350.000	**1,5**	280.000	**1,4**	250.000	**1,4**	240.000	**1,3**	220.000	**1,3**
4B	300.000	**1,5**	240.000	**1,4**	220.000	**1,4**	210.000	**1,3**	200.000	**1,3**
4C	250.000	**1,5**	200.000	**1,4**	180.000	**1,4**	170.000	**1,3**	150.000	**1,3**
4D	220.000	**1,5**	180.000	**1,4**	160.000	**1,4**	150.000	**1,3**	140.000	**1,3**
4E	180.000	**1,5**	150.000	**1,4**	140.000	**1,4**	130.000	**1,3**	120.000	**1,3**

2. Đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính : Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất						Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	
1	**Xã Ia Dêr**							**1,5**
	Khu vực 1	1.200.000	1.000.000	650.000	530.000	450.000		
	Khu vực 2	800.000	640.000	550.000	450.000	350.000	310.000	
	Khu vực 3	250.000	220.000	150.000				
2	**Xã Ia Sao**							**1,3**
	Khu vực 1	800.000	600.000	450.000	360.000	310.000		
	Khu vực 2	340.000	250.000	220.000				
	Khu vực 3	180.000	150.000	120.000				
3	**Xã Ia Yok**							**1,5**
	Khu vực 1	700.000	550.000	500.000	450.000	360.000	310.000	
	Khu vực 2	400.000	360.000	300.000	250.000	220.000		
	Khu vực 3	180.000	150.000	120.000				

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất						Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	
4	**Xã Ia Tô**							**1,3**
	Khu vực 1	520.000	420.000	300.000	250.000	220.000		
	Khu vực 2	270.000	240.000	220.000	190.000			
	Khu vực 3	190.000	140.000	110.000				
5	**Xã Ia Pếch**							**1,2**
	Khu vực 1	300.000	240.000	220.000	180.000			
	Khu vực 2	220.000	200.000					
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000				
6	**Xã Ia Hrung**							**1,3**
	Khu vực 1	320.000	300.000	240.000	180.000			
	Khu vực 2	240.000	200.000	180.000				
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000				
7	**Xã Ia Krăi**							**1,3**
	Khu vực 1	630.000	420.000	320.000	240.000			
	Khu vực 2	360.000	240.000	210.000	180.000			
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000				
8	**Xã Ia Bă**							**1,2**
	Khu vực 1	430.000	320.000					
	Khu vực 2	350.000	300.000	200.000				
	Khu vực 3	180.000	140.000	110.000				
9	**Xã Ia Chiă**							
	Khu vực 1	300.000	280.000	250.000	220.000			**1,1**
	Khu vực 2	280.000	220.000					
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000				
10	**Xã Ia O**							**1,1**
	Khu vực 1	730.000	550.000	420.000	360.000	290.000	180.000	

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất						Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	
	Khu vực 2	180.000						
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000				
11	**Xã Ia Grăng**							**1,1**
	Khu vực 1	180.000	150.000					
	Khu vực 2	130.000	120.000					
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000				
12	**Xã Ia Khai**							**1,1**
	Khu vực 1	230.000	150.000					
	Khu vực 2	150.000						
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000				

3. Đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn:

- Đất tại thị trấn Ia Kha: K = 1,05.
- Đất tại các xã: K = 1,0.

4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác:

- Đất tại thị trấn Ia Kha: K = 1,05.
- Đất tại các xã: K = 1,0.

5. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính : Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
1	Thị trấn Ia Kha	20.000	19.000	18.000	17.000	**1,2**
2	Xã Ia Dêr	20.000	19.000	18.000	17.000	**1,2**
3	Xã Ia Sao	20.000	19.000	18.000	17.000	**1,2**
4	Xã Ia Yok	20.000	19.000	18.000	17.000	**1,2**
5	Xã Ia Tô	17.000	16.000	15.000	14.000	**1,1**
6	Xã Ia Pếch	17.000	16.000	15.000	14.000	**1,1**
7	Xã Ia Hrung	17.000	16.000	15.000	14.000	**1,1**
8	Xã Ia Krăi	17.000	16.000	15.000	14.000	**1,1**
9	Xã Ia Bă	17.000	16.000	15.000	14.000	**1,1**
10	Xã Ia Chiă	14.000	13.000	12.000	11.000	**1,0**
11	Xã Ia O	14.000	13.000	12.000	11.000	**1,0**
12	Xã Ia Grăng	14.000	13.000	12.000	11.000	**1,0**
13	Xã Ia Khai	14.000	13.000	12.000	11.000	**1,0**

6. Đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên

Đơn vị tính : Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
1	Thị trấn Ia Kha	30.000	29.000	28.000	27.000	
2	Xã Ia Dêr	30.000	29.000	28.000	27.000	
3	Xã Ia Sao	30.000	29.000	28.000	27.000	
4	Xã Ia Yok	30.000	29.000	28.000	27.000	
5	Xã Ia Tô	27.000	26.000	25.000	24.000	
6	Xã Ia Pếch	27.000	26.000	25.000	24.000	
7	Xã Ia Hrung	27.000	26.000	25.000	24.000	**1,0**
8	Xã Ia Krăi	27.000	26.000	25.000	24.000	
9	Xã Ia Bă	27.000	26.000	25.000	24.000	
10	Xã Ia Chiă	24.000	23.000	22.000	21.000	
11	Xã Ia O	24.000	23.000	22.000	21.000	
12	Xã Ia Grăng	24.000	23.000	22.000	21.000	
13	Xã Ia Khai	24.000	23.000	22.000	21.000	

7. Đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
1	Thị trấn Ia Kha	18.000	17.000	16.000	15.000	**1,2**
2	Xã Ia Dêr	18.000	17.000	16.000	15.000	**1,2**
3	Xã Ia Sao	18.000	17.000	16.000	15.000	**1,2**
4	Xã Ia Yok	18.000	17.000	16.000	15.000	**1,2**
5	Xã Ia Tô	15.000	14.000	13.000	12.000	**1,1**
6	Xã Ia Pếch	15.000	14.000	13.000	12.000	**1,1**
7	Xã Ia Hrung	15.000	14.000	13.000	12.000	**1,1**
8	Xã Ia Krăi	15.000	14.000	13.000	12.000	**1,1**
9	Xã Ia Bă	15.000	14.000	13.000	12.000	**1,1**
10	Xã Ia Chiă	12.000	11.000	10.000	9.000	**1,0**
11	Xã Ia O	12.000	11.000	10.000	9.000	**1,0**
12	Xã Ia Grăng	12.000	11.000	10.000	9.000	**1,0**
13	Xã Ia Khai	12.000	11.000	10.000	9.000	**1,0**

8. Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính : Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
1	Xã Ia Dêr	15.000	14.000	13.000	12.000	**1,0**
2	Xã Ia Sao	15.000	14.000	13.000	12.000	
3	Xã Ia Yok	15.000	14.000	13.000	12.000	
4	Xã Ia Tô	12.000	11.000	10.000	9.000	
5	Xã Ia Pếch	12.000	11.000	10.000	9.000	
6	Xã Ia Hrung	12.000	11.000	10.000	9.000	
7	Xã Ia Krăi	12.000	11.000	10.000	9.000	
8	Xã Ia Bă	12.000	11.000	10.000	9.000	
9	Xã Ia Chiă	9.000	8.000	7.000	6.000	
10	Xã Ia O	9.000	8.000	7.000	6.000	
11	Xã Ia Grăng	9.000	8.000	7.000	6.000	
12	Xã Ia Khai	9.000	8.000	7.000	6.000	

9. Đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính : Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				Hệ số
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
1	Thị trấn Ia Kha	24.000	23.000	22.000	21.000	
2	Xã Ia Dêr	24.000	23.000	22.000	21.000	
3	Xã Ia Sao	24.000	23.000	22.000	21.000	
4	Xã Ia Yok	24.000	23.000	22.000	21.000	
5	Xã Ia Tô	21.000	20.000	19.000	18.000	
8	Xã Ia Pếch	21.000	20.000	19.000	18.000	
7	Xã Ia Hrung	21.000	20.000	19.000	18.000	**1,0**
8	Xã Ia Krăi	21.000	20.000	19.000	18.000	
9	Xã Ia Bă	21.000	20.000	19.000	18.000	
10	Xã Ia Chiă	18.000	17.000	16.000	15.000	
11	Xã Ia O	18.000	17.000	16.000	15.000	
12	Xã Ia Grăng	18.000	17.000	16.000	15.000	
13	Xã Ia Khai	18.000	17.000	16.000	15.000	

10. Đất các khu quy hoạch:

10.1. Đất ở thuộc Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 7, Thị trấn Ia Kha

Đơn vị tính : Đồng/m^2

STT	Tên đường (Lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất	Hệ số
1	**Tỉnh lộ 664**				
	Từ lô A01 đến lô A25	Đường QH D2	Đường QH D5	550.000	
	Từ lô B01 đến lô B18	Đường QH D2	Đường QH D5	550.000	
2	**Quy hoạch D1 (Các lô 2 mặt đường)**				
	Lô B19, C13			450.000	
	Lô C14			400.000	
3	**Quy hoạch D2 (Các lô 2 mặt đường)**				
	Lô A48, D01			450.000	
	Lô D44			400.000	**1,1**
4	**Quy hoạch D3**				
	Từ lô C15 đến lô C34	Đường QH D1	Đường QH D5	300.000	
	Từ lô D24 đến lô D43	Đường QH D5	Đường QH D2	300.000	
5	**Quy hoạch D4**				
	Từ lô A26 đến lô A47	Đường QH D2	Đường QH D5	400.000	
	Từ lô B20 đến lô B37	Đường QH D5	Đường QH D1	400.000	
	Từ lô C01 đến lô C12	Đường QH D1	Đường QH D5	400.000	
	Từ lô D02 đến lô D23	Đường QH D5	Đường QH D2	400.000	
6	**Quy hoạch D5**	Tỉnh lộ 664	Đường QH D4	400.000	
		Đường QH D5	Đường QH D3	300.000	

10.2 Đất ở thuộc Khu quy hoạch khu đất do Ban quản lý DA Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý tại xã Ia O

Đơn vị tính : Đồng/m^2

STT	Tên đường (Lô, khu)	Giá đất	Hệ số
1	**Đoạn từ Ngã ba làng Dăng đến giáp đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý (hết khu đất quy hoạch đất dự trữ công cộng).**		
1.1	**Đường Quốc lộ 14 C**	730.000	**1,1**
1.2	**Đường Quy hoạch D1**		
	Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100	360.000	**1,1**
	Từ mét thứ 100 đến cuối đường	250.000	**1,1**
1.3	**Đường Quy hoạch D2**		
	Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100	280.000	**1,1**
	Từ mét thứ 100 đến cuối đường	220.000	**1,1**
1.4	**Đường Quy hoạch ven hồ**	360.000	**1,1**
2	**Đoạn từ đường quy hoạch D1 thuộc khu quy hoạch đất do BQL dự án Thủy điện 4 bàn giao về địa phương quản lý hết công trình Thủy điện Sê San 4**		
2.1	**Đường Quốc lộ 14 C**	550.000	**1,1**
2.2	**Đường Quy hoạch D1**		
	Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100	360.000	**1,1**
	Từ mét thứ 100 đến cuối đường	250.000	**1,1**
2.2	**Đường Quy hoạch D2**		
	Từ chỉ giới xây dựng đường QL 14 C đến mét thứ 100	220.000	**1,1**
	Từ mét thứ 100 đến cuối đường	150.000	**1,1**
2.4	**Đường Quy hoạch ven hồ**	280.000	**1,1**

10.3. Đất ở thuộc Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 6, Thị trấn Ia Kha

Đơn vị tính : Đồng/m^2

STT	Tên đường (Lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất	Hệ số
1	**Nguyễn Viết Xuân**				
	Từ lô A01 đến lô A15	Đường QH D1	Đường QH D2	550.000	**1,1**
2	**Đường QH D1(Các lô 2 mặt đường)**				
	Lô A3			450.000	**1,1**
	Lô A34			420.000	**1,1**
	Lô A69			400.000	**1,1**
3	**Đường QH D2 (Các lô 2 mặt đường)**				
	Lô A16			450.000	**1,1**
	Lô A51			420.000	**1,1**
	Lô A52			400.000	**1,1**
4	**Đường QH D3**				
	Từ lô A17 đến lô A32	Đường QH D1	Đường QH D2	400.000	**1,1**
	Từ lô A35 đến lô A 50	Đường QH D1	Đường QH D2	400.000	**1,1**
5	**Đường QH D3**				
	Từ lô A53 đến lô A68	Đường QH D1	Đường QH D2	350.000	**1,1**